

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Quý II năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.280.874.909	56.427.409.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	1.512.717.741	971.434.937
1. Tiền	111		1.512.717.741	971.434.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	1.583.959.320	1.528.381.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.980.754	5.011.980.754
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.428.021.434)	(3.483.598.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.849.075.916	49.359.783.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	44.219.498.164	6.133.473.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	223.918.672	43.324.175.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.	-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	2.608.864.712	105.339.735
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 6	(203.205.632)	(203.205.632)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	16.100.031.184	4.392.993.588
1. Hàng tồn kho	141		16.100.031.184	4.392.993.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		235.090.748	174.816.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8	5.162.500	11.357.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.487.458	122.317.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 9	104.440.790	41.140.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.926.384.886	366.045.637.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.622.150.761	3.706.473.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	3.622.150.761	3.706.473.539
- Nguyên giá	222		4.329.998.958	4.329.998.958
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(707.848.197)	(623.525.419)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	362.287.752.641	362.317.738.235
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.287.752.641	306.317.738.235
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.481.484	21.425.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8	16.481.484	21.425.928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432.207.259.795	422.473.047.239

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.408.199.033	25.334.538.754
I. Nợ ngắn hạn	310		33.392.915.215	25.319.254.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	18.473.575.590	5.841.706.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	473.253.302	6.612.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	856.336.203	6.059.337.222
4. Phải trả người lao động	314		112.137.042	128.351.997
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	214.476.164
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16	877.613.078	298.730.023
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 17	12.600.000.000	12.600.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	170.039.690
II. Nợ dài hạn	330		15.283.818	15.283.818
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	23	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	24	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.283.818	15.283.818
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.799.060.762	397.138.508.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 18	398.799.060.762	397.138.508.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.820.868.788	74.160.319.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.130.333.635	72.616.514.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.690.535.153	1.543.804.738
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.066.437	10.063.719
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432.207.259.795	422.473.047.239

Nam Định, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Phương



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2024	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 19	12.648.561.336	8.434.098.375	13.089.102.471	8.477.775.893
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 20	12.648.561.336	8.434.098.375	13.089.102.471	8.477.775.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 21	12.337.164.258	7.706.978.085	12.634.297.745	7.730.670.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		311.397.078	727.120.290	454.804.726	747.105.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 22	839.158.790	1.239.334.337	1.445.154.907	3.452.171.993
7. Chi phí tài chính	22	VI. 23	95.435.645	15.511.472.379	302.538.644	15.281.823.965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.058.082	-	358.116.164	-
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 24	85.447.936	62.961.085	147.018.836	127.343.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 26	849.069.784	1.555.016.664	1.365.724.869	3.035.812.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		120.602.503	(15.162.995.501)	84.677.284	(14.245.703.224)
11. Thu nhập khác	31	VI. 27	2.030.435.033	-	2.030.435.033	12.200.000
12. Chi phí khác	32	VI. 28	2.500.356	1.102.419	2.506.097	1.102.419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.027.934.677	(1.102.419)	2.027.928.936	11.097.581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.148.537.180	(15.164.097.920)	2.112.606.220	(14.234.605.643)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		399.459.449	-	422.068.349	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.749.077.731	(15.164.097.920)	1.690.537.871	(14.234.605.643)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		1.749.075.013	(15.164.384.305)	1.690.535.153	(14.234.362.383)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		2.718	286.385	2.718	(243.260)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 29	54	(471)	52	(442)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Phương



Nam Định, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II/2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm
tới Quý II/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2024	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.112.606.220	(14.234.605.643)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(452.297.368)	(4.558.800.256)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	84.322.778	65.862.287
+ Các khoản dự phòng	03	(55.577.520)	(1.172.490.550)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(839.158.790)	(3.452.171.993)
+ Chi phí lãi vay	06	358.116.164	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.660.308.852	(18.793.405.899)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.507.537.528	2.339.063.953
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.707.037.596)	13.896.529.510
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.958.957.629	(17.327.748.602)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	11.139.444	(5.089.329)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.729.108.305)	(1.620.527.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	286.814	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.666)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(297.917.300)	(21.511.177.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	(443.051.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.198.651.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	126.694.651.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.377.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	121.012.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	839.200.104	3.452.171.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		839.200.104	20.140.120.175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	541.282.804	(1.371.057.208)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	971.434.937	1.857.465.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.512.717.741	486.408.680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương


Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Phương



Nam Định, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT 



Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2024

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ,
Tổ 5, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP Hà
Nội, Việt Nam.

(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa
2	Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	49,00%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và các Công ty con, công ty liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

* Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	590.054.592		658.286.030	
- Tiền VND	590.054.592		658.286.030	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	922.663.149		313.148.907	
- Tiền VND	922.663.149		313.148.907	
Cộng	1.512.717.741		971.434.937	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.011.980.754	(3.428.021.434)	5.011.980.754	(3.483.598.954)
- Cổ phiếu (*)	5.011.980.754	(3.428.021.434)	5.011.980.754	(3.483.598.954)
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	5.011.980.754	(3.428.021.434)	5.011.980.754	(3.483.598.954)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VND. Đơn vị thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo giá trung bình 30 phiên đến ngày 30/06/2024. Cụ thể như sau:

	SL CP	Giá gốc	Giá TP 30 phiên	Dự phòng
CP Công ty CP xăng dầu khí Nam Định	231.573	21.643	6.840	3.428.021.434

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu các phòng giáo dục	8.415.000	-	2.171.055.467	-
- Phải thu các trường	107.407.555	-	2.769.293.345	-
- Công ty CP chứng khoán SmartInvest	16.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Tài Chính Sao Kim	40.934.680.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Cà Phê Đường Phố	306.457.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.846.037.809	-	1.193.124.997	-
Cộng	44.219.498.164	-	6.133.473.809	-

Đơn vị tính: VND

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	-	75.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Công Nghệ Smarttech	-	-	5.396.368.297	-
- Nguyễn Duy Linh (2)	-	-	37.745.390.000	-
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Long	-	-	90.706.000	-
- Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hà Tây	-	-	16.710.930	-
- Công ty CP phát hành sách Giáo dục	102.253.960	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại VPP 18	40.290.804	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC	81.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	373.908	-	-	-
Trả trước người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	223.918.672	-	43.324.175.227	-

Đơn vị tính: VND

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	473.266.758	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.130.597.954	-	100.339.735	-
Cộng	2.608.864.712	-	105.339.735	-

6 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND
- Đỗ Thị Hương	14.980.188	4.494.056	14.980.188	4.494.056
- Trường mầm non Lộc Vượng	31.025.300	15.512.650	31.025.300	15.512.650
- Trường mầm non Hoa Sữa	18.910.400	9.455.200	18.910.400	9.455.200
- KL Hưng Thịnh	351.849.331	194.069.331	351.849.331	194.069.331
- Các đối tượng khác	19.943.300	9.971.650	19.943.300	9.971.650
Cộng	436.708.519	233.502.887	436.708.519	233.502.887

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa	16.100.031.184	-	4.392.993.588	-
Cộng	16.100.031.184	-	4.392.993.588	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí chờ phân bổ	5.162.500	11.357.500
Cộng	5.162.500	11.357.500
Số cuối kỳ VND	16.481.484	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	16.481.484	21.425.928
Cộng	16.481.484	21.425.928

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	18.473.575.590	18.473.575.590	5.841.706.859	5.841.706.859
- Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	8.516.337.249	8.516.337.249	703.992.934	703.992.934
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	-	-	1.445.959.641	1.445.959.641
- Công ty CP Giáo dục Cánh Diều	5.677.979.551	5.677.979.551	3.368.619.519	3.368.619.519
- Công ty TNHH Sách Thạch Thảo - ABA	300.080.200	300.080.200	-	-
- Công ty CP Phát triển Giáo dục Việt Nam VPBox	298.650.560	298.650.560	-	-
- Các đối tượng khác	3.680.528.030	3.680.528.030	323.134.765	323.134.765
Cộng	18.473.575.590	18.473.575.590	5.841.706.859	5.841.706.859

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	473.253.302	473.253.302	6.612.981	6.612.981
- Nhà Sách Thanh Hằng	-	-	6.433.010	6.433.010
- Trường mầm non TT Gôi (VB)	5.717.000	5.717.000	-	-
- Các đối tượng khác	467.536.302	467.536.302	179.971	179.971
Cộng	473.253.302	473.253.302	6.612.981	6.612.981

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Số phải thu VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.056.781.556	422.068.349	5.665.808.325	-	813.041.580
- Thuế thu nhập cá nhân	2.555.666	69.286.420	28.547.463	-	43.294.623
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.021.475	16.021.475	-	-
- Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Cộng	6.059.337.222	507.376.244	5.710.377.263	-	856.336.203

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	877.613.078	298.730.023
- Kinh phí công đoàn	34.096.000	25.078.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	270.924.750	270.924.750
- Phải trả, phải nộp khác (*)	572.592.328	2.727.273
b. Dài hạn	-	-
Cộng	877.613.078	298.730.023

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có thể trả nợ VND	Giá trị VND	Số có thể trả nợ VND
- Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex (*)	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000

(*) Hợp đồng vay số 03/2023/HĐV/VCTD ngày 11/09/2023 giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex

- Số tiền vay: 12.600.000.000 VND

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lãi suất: 5,7%/năm

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	323.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	323.000.000.000	323.000.000.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	12.648.561.336	8.434.098.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	12.648.561.336	8.434.098.375
20 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán hàng hóa	12.648.561.336	8.434.098.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	12.648.561.336	8.434.098.375
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	12.337.164.258	7.706.978.085
Cộng	12.337.164.258	7.706.978.085
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	839.158.790	1.239.334.337
Cộng	839.158.790	1.239.334.337
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
- Lãi tiền vay	179.058.082	-
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(81.654.766)	15.511.472.379
- Chi phí hoạt động tài chính	(1.967.671)	-
Cộng	95.435.645	15.511.472.379
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2024	Quý II/2023
Chi phí bán hàng	VND	VND
- Chi phí bán hàng	85.447.936	62.961.085
Cộng	85.447.936	62.961.085

	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
26 . Chi phí Quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	849.069.784	1.555.016.664
Cộng	849.069.784	1.555.016.664
27 . THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập khác	2.030.435.033	-
Cộng	2.030.435.033	-
28 . CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí khác	2.500.356	1.102.419
Cộng	2.500.356	1.102.419
29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.749.077.731	(15.164.097.920)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.749.077.731	(15.164.097.920)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.219.000	32.219.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	(471)

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.512.717.741	-	971.434.937	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.828.362.876	(203.205.632)	6.238.813.544	(203.205.632)
Các khoản cho vay		-		-
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	(3.428.021.434)	5.011.980.754	(3.483.598.954)
Đầu tư dài hạn	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
Cộng	109.353.061.371	(3.631.227.066)	68.222.229.235	(3.686.804.586)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	19.351.188.668	-	6.140.436.882	-
Cộng	19.351.188.668	-	6.140.436.882	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.512.717.741	-	-	1.512.717.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.828.362.876	-	-	46.828.362.876
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cộng	53.353.061.371	56.000.000.000	-	109.353.061.371
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.434.937	-	-	971.434.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.238.813.544	-	-	6.238.813.544
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cộng	12.222.229.235	56.000.000.000	-	68.222.229.235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.351.188.668	-	-	19.351.188.668
Cộng	19.351.188.668	-	-	19.351.188.668
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.140.436.882	-	-	6.140.436.882
Cộng	6.140.436.882	-	-	6.140.436.882

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

a. Thông tin liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest	Ông Trần Minh Tuấn là thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Smart Invest
Công ty CP Đầu tư phát triển Vinaconex	Công ty chiếm 9,47% CP của Công ty CP Đầu tư phát triển Vinaconex
Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc

b. Giao dịch bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	16.500.000	16.500.000
Vay ngắn hạn	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Vinaconex	12.600.000.000	12.600.000.000

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Phương



Nam Định, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Hiếu

Phụ lục 1:

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.886.947.140	443.051.818	-	-	4.329.998.958
- Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.886.947.140	443.051.818	-	-	4.329.998.958
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	568.143.962	55.381.457	-	-	623.525.419
- Khấu hao trong kỳ	47.401.796	36.920.982	-	-	84.322.778
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	615.545.758	92.302.439	-	-	707.848.197
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.318.803.178	387.670.361	-	-	3.706.473.539
Tại ngày cuối kỳ	3.271.401.382	350.749.379	-	-	3.622.150.761

Phụ lục 2

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết	306.287.752.641	-	306.287.752.641	306.317.738.235	-	306.317.738.235
Công ty CP Chợ Mơ	306.287.752.641	-	306.287.752.641	306.317.738.235	-	306.317.738.235
Cộng	306.287.752.641	-	306.287.752.641	306.317.738.235	-	306.317.738.235
b. Đầu tư góp vốn vào Công ty khác	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Cộng	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa	Số 12 ngõ 69 phố Ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	9,47%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Phụ lục 3

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.202
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.543.804.738	160.491	1.543.965.229
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(64.344.946)	-	(64.344.946)
Số dư cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	74.160.319.229	10.063.719	397.138.508.485
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	74.160.319.229	10.063.719	397.138.508.485
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	-	1.690.535.153	2.718	1.690.537.871
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(29.985.594)	-	(29.985.594)
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	75.820.868.788	10.066.437	398.799.060.762